

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Như Xuân

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị quyết số của Quốc hội: Số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 về quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-UBND ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021; số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021; số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021; số 182/NQ-

HĐND ngày 10/12/2021; số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022; 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022; số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023; số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023; số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023; số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023; số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2216/QĐ-UBND ngày 23/6/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Như Xuân; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 và số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh; số 1194/QĐ-UBND ngày 27/3/2024 về việc chấp thuận điều chỉnh quy mô, địa điểm, vị trí và số lượng công trình, dự án trong hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 -2030 huyện Như Xuân;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 471/TTr-STNMT ngày 27/3/2024 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Như Xuân với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		72.171,84
1	Đất nông nghiệp	NNP	63.014,33
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.040,23
3	Đất chưa sử dụng	CSD	117,27

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	326,04
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15,54

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	428,15
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	16,78
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>15,34</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	36,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	27,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	119,77
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	223,85
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>1,11</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,09
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		242,66
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,62

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		220,23
1	Đất nông nghiệp	NNP	219,76
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,47

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2024: Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Như Xuân.

- Tổ chức thực hiện và công bố, công khai hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Như Xuân; đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, chỉ tiêu của từng loại đất; không gian kế hoạch sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng

hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục triệt để tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; về tính chính xác, phù hợp với hồ sơ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, với chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất trong năm kế hoạch sử dụng đất được thẩm định; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực

hiện hiệu quả các nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Như Xuân theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo; Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; UBND huyện Như Xuân và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Như Xuân;
- Lưu: VT, NN.

(MC83.3.24)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ biểu số I.01
Phân bổ diện tích các loại đất
trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Như Xuân

(Kèm theo Quyết định số 1303 /QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Yên Cát	Bãi Trành	Xuân Bình	Xuân Hoà	Hoá Quý	Bình Lương	Tân Bình	Thượng Ninh
I	LOẠI ĐẤT		72.171,84	3.126,79	2.555,52	4.038,62	11.723,18	4.481,87	7.182,51	3.860,42	5.072,53
1	Đất nông nghiệp	NNP	63.014,33	2.533,82	2.215,40	3.579,49	9.275,32	3.842,75	6.866,13	3.478,13	4.721,53
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.419,60	221,87	19,75	88,80	42,53	182,49	171,86	126,02	378,98
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.416,41</i>	<i>221,77</i>	<i>19,75</i>	<i>88,80</i>	<i>42,53</i>	<i>182,49</i>	<i>171,86</i>	<i>126,02</i>	<i>378,98</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.041,07	509,40	571,80	209,79	2.778,79	249,81	129,51	205,13	560,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.003,47	495,18	643,68	853,10	898,72	1.036,31	259,50	175,97	255,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.963,75				678,36	648,76			1.775,13
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	6.918,47				874,66	265,38	4.656,36	1.122,07	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	28.487,77	1.213,88	913,96	2.406,23	3.939,90	1.386,15	1.482,06	1.740,67	1.669,57
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>14.644,33</i>		<i>198,85</i>	<i>1.177,13</i>	<i>3.502,73</i>	<i>34,23</i>	<i>105,04</i>	<i>230,60</i>	<i>2,38</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	898,98	92,61	19,20	21,56	13,62	73,86	166,84	96,42	79,58
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	281,22	0,89	47,00		48,75			11,84	2,82
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.040,23	579,25	340,12	451,15	2.444,52	635,52	311,02	369,00	344,43
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.387,39	1,31			1.385,90		0,19		
2.2	Đất an ninh	CAN	2.936,71	236,94	0,12	0,12	571,38	229,37	0,12	0,12	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	69,63	3,44		15,81	30,38				20,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,64	6,91	1,13		0,42	0,44	0,12		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	94,81	19,08	8,00	1,67	22,37	22,86	3,36		4,16
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	120,98		8,68	31,82			2,86		

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Yên Cát	Bãi Trành	Xuân Bình	Xuân Hoà	Hoá Quý	Bình Lương	Tân Bình	Thượng Ninh
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	10,66	3,80							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.798,68	167,77	123,99	114,21	220,96	139,31	71,93	68,88	178,99
	<i>Trong đó:</i>										
-	Đất giao thông	DGT	1.004,52	98,71	107,61	77,84	131,76	73,91	49,66	49,35	127,79
-	Đất thủy lợi	DTL	457,68	16,10	0,71	14,86	70,89	33,92	2,39	4,76	16,61
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	29,52	4,56	1,19	2,45	1,13	6,03	1,22	0,72	1,36
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,52	1,58	1,26	1,05	0,15	0,23	0,18	0,25	0,27
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	62,61	11,10	4,45	3,21	2,80	4,56	3,46	2,40	5,39
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	31,50	2,63	2,29	2,16	1,04	1,97	2,35	2,10	4,30
-	Đất công trình năng lượng	DNL	12,47	0,17	0,51	0,03	3,05	3,36	0,55	0,54	0,59
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,76	0,21	0,63	0,06	0,05	0,07	0,03	0,09	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,74	0,94				0,05			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,96	5,15		0,66				3,15	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,60	1,60							
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	176,30	24,56	5,18	11,89	10,09	15,22	12,03	5,51	22,23
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,05						0,05		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất chợ	DCH	1,46	0,46	0,15						0,43
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	16,74					16,74			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,14		0,16	0,23		0,16	0,04	0,42	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.110,80		97,14	181,78	55,36	130,84	29,77	72,90	70,57
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	127,01	127,01							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,40	4,43	0,70	0,85	2,20	1,06	0,59	0,70	0,95
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,43	1,11	0,90				0,35		0,03

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Yên Cát	Bãi Trành	Xuân Bình	Xuân Hoà	Hoá Quý	Bình Lương	Tân Bình	Thượng Ninh
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,23	0,07				0,03			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.040,19	5,91	99,30	32,66	144,36	92,70	47,78	189,98	69,62
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	297,55	1,47		71,99	11,20	2,01	153,91	35,99	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,23								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	117,27	13,72		7,99	3,34	3,60	5,35	13,29	6,57
II	KHU CHỨC NĂNG										
1	Đất khu công nghệ cao	KCN									
2	Đất khu kinh tế	KKT									
3	Đất đô thị	KDT	3.126,79	3.126,79							
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	8.419,88	716,95	663,43	941,91	941,25	1.218,80	431,36	301,99	634,41
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	47.369,99	1.213,88	913,96	2.406,23	5.492,91	2.300,28	6.138,42	2.862,74	3.444,70
6	Khu du lịch	KDL									
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	6.918,47				874,66	265,38	4.656,36	1.122,07	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	69,63	3,44		15,81	30,38				20,00
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	30,50	30,50							
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	9,64	6,91	1,13		0,42	0,44	0,12		
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	136,66	133,92	1,13		0,42	0,44	0,12		
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	14.432,25		1.453,01	1.366,68	3.956,93	1.613,16	646,02	611,22	1.122,74
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	226,45	22,88	16,68	33,49	22,37	22,86	6,22		4,16

Phụ biểu số I.02
Phân bổ diện tích các loại đất
trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Như Xuân

(Kèm theo Quyết định số 1303 /QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Cát Vân	Cát Tân	Thanh Hoà	Thanh Lâm	Thanh Phong	Thanh Quân	Thanh Sơn	Thanh Xuân
I	LOẠI ĐẤT		72.171,84	2.597,92	1.589,90	8.638,82	3.447,33	2.934,57	4.105,80	3.126,11	3.689,95
1	Đất nông nghiệp	NNP	63.014,33	2.468,32	1.448,56	6.710,90	2.771,63	2.758,77	3.861,23	3.001,05	3.481,32
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.419,60	117,58	103,31	100,65	141,82	206,34	290,45	139,57	87,56
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.416,41	117,10	103,31	100,57	141,82	206,34	289,50	138,25	87,31
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.041,07	150,79	45,63	93,60	209,13	95,46	51,53	36,58	144,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.003,47	204,22	195,10	79,30	93,42	227,85	95,84	162,29	327,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.963,75	662,53		4.476,90	758,13		2.694,41	112,68	156,86
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	6.918,47								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	28.487,77	1.241,26	1.043,47	1.937,46	1.516,52	2.181,19	678,02	2.475,94	2.661,49
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	14.644,33			2.002,96	1.274,42	1.564,02		2.249,27	2.302,70
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	898,98	91,93	53,63	22,99	8,84	47,93	50,98	45,32	13,68
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	281,22		7,42		43,78			28,67	90,05
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.040,23	128,92	135,54	1.920,19	663,23	175,80	237,51	99,73	204,29
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.387,39								
2.2	Đất an ninh	CAN	2.936,71	0,12	0,12	1.499,85	397,85	0,12	0,12	0,12	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	69,63								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,64			0,19			0,18		0,25
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	94,81	2,00			5,31				6,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	120,98	3,10			50,18	3,80			20,54
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	10,66		0,24		6,54	0,09			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.798,68	50,43	59,61	267,37	58,97	61,71	112,00	52,63	49,91
	<i>Trong đó:</i>										
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.004,52	33,13	36,72	23,17	34,30	32,42	68,40	29,69	30,04
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	457,68	2,72	12,49	227,36	11,64	5,29	29,55	5,30	3,09
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	29,52	1,26	0,86	3,39	1,03	1,06	0,70	1,56	1,01

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Cát Vân	Cát Tân	Thanh Hoà	Thanh Lâm	Thanh Phong	Thanh Quân	Thanh Sơn	Thanh Xuân
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,52	0,18	0,30	0,28	0,13	0,69	0,20	0,20	0,55
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	62,61	2,33	2,27	4,02	2,86	3,54	3,79	3,94	2,48
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	31,50	3,12	1,67	0,71	2,12	1,65		1,57	1,80
-	Đất công trình năng lượng	DNL	12,47	0,02	0,04	0,61	0,41	2,44	0,03	0,03	0,09
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,76	0,02	0,02	0,16	0,09	0,16	0,04	0,07	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,74						1,75		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,96								
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,60								
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	176,30	7,64	5,23	7,67	5,96	14,46	7,55	10,27	10,82
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,05								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất chợ	DCH	1,46				0,42				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	16,74								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,14	0,04						0,09	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.110,80	46,04	56,52	46,16	67,06	68,64	76,94	24,81	86,27
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	127,01								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,40	0,32	0,76	0,74	0,54	0,72	0,26	0,21	0,37
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,43	0,05							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,23		0,05		0,05		0,03		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.040,19	25,75	12,48	105,69	66,66	39,97	47,98	18,51	40,83
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	297,55	1,06	5,52	0,19	10,07	0,76		3,36	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,23		0,23						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	117,27	0,69	5,81	7,73	12,48		7,06	25,33	4,34
II	KHU CHỨC NĂNG										
1	Đất khu công nghệ cao	KCN									
2	Đất khu kinh tế	KKT									
3	Đất đô thị	KDT	3.126,79								
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	8.419,88	321,32	298,41	179,87	235,24	434,19	385,34	300,54	414,89
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	47.369,99	1.903,79	1.043,47	6.414,36	2.274,65	2.181,19	3.372,43	2.588,62	2.818,35
6	Khu du lịch	KDL									
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	6.918,47								

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Cát Vân	Cát Tân	Thanh Hoà	Thanh Lâm	Thanh Phong	Thanh Quân	Thanh Sơn	Thanh Xuân
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	69,63								
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	30,50								
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	9,64			0,19			0,18		0,25
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	136,66			0,19			0,18		0,25
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	14.432,25	536,17	405,98	502,07	431,58	485,40	378,40	311,63	611,25
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	226,45	5,10	0,24		62,03	3,89			26,54

Phụ biểu số II.01:
Kế hoạch thu hồi đất năm 2024, huyện Như Xuân

(Kèm theo Quyết định số 1303 /QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT Yên Cát	Bãi Trành	Xuân Bình	Xuân Hoà	Hoá Quỳ	Bình Lương	Tân Bình	Thượng Ninh
1	Đất nông nghiệp	NNP	326,04	9,28	0,37	0,20	45,03	11,73	3,26	5,52	16,36
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14,48	2,58				0,55	1,06	1,19	6,93
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	13,23	2,58				0,55	1,06	1,19	6,93
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10,77	3,44	0,31	0,18	0,12	2,06	0,17	0,09	0,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13,60	0,78	0,06			2,26	0,08	0,53	2,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	119,77				44,91				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	164,43	0,24		0,02		6,61	1,95	3,61	5,68
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,00	2,24				0,25		0,10	0,40
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15,54	2,15	0,12	0,12	0,50	4,44	0,02		1,72
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN	0,31					0,14			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8,42	0,29	0,12	0,12	0,35	2,65	0,02		1,38
	<i>Trong đó:</i>										
-	Đất giao thông	DGT	5,60	0,15				2,41	0,01		0,49
-	Đất thủy lợi	DTL	1,60	0,10				0,24			0,62
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,29								0,10
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,59			0,12	0,35				

[illegible]

Phụ biểu số II.02:**Kế hoạch thu hồi đất năm 2024, huyện Như Xuân***(Kèm theo Quyết định số 1303 /QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh)**Đơn vị tính: ha*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Cát Vân	Cát Tân	Thanh Hoà	Thanh Lâm	Thanh Phong	Thanh Quân	Thanh Sơn	Thanh Xuân
1	Đất nông nghiệp	NNP	326,04	1,59	0,54	226,28	0,17	2,48	0,59	2,38	0,27
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14,48	0,21	0,42			0,06	0,11	1,37	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	13,23	0,21	0,42			0,06	0,01	0,22	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10,77	0,05	0,05	3,05		0,06	0,04	0,17	0,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13,60	0,06	0,05	6,03		0,22	0,06	0,83	0,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	119,77			74,86					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	164,43	1,27	0,02	142,34	0,17	2,14	0,38		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,00							0,01	
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15,54	0,13	2,65	0,14	1,50	0,01		0,06	1,98
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN	0,31			0,02	0,15				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8,42	0,13			1,35	0,01		0,06	1,94
	<i>Trong đó:</i>										
-	Đất giao thông	DGT	5,60				0,62	0,01		0,03	1,88
-	Đất thủy lợi	DTL	1,60				0,61			0,03	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,29	0,13							0,06
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,59				0,12				

Phụ biểu số III.01

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024, huyện Như Xuân

(Kèm theo Quyết định số 1303 /QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Yên Cát	Bãi Trành	Xuân Bình	Xuân Hoà	Hoá Quỳ	Bình Lương	Tân Bình	Thượng Ninh
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	428,15	19,57	0,79	9,71	57,86	14,30	3,94	5,52	20,07
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	16,78	3,67				0,66	1,06	1,19	7,43
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	15,34	3,67				0,66	1,06	1,19	7,43
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	36,82	8,07	0,73	1,37	0,28	3,63	0,35	0,09	0,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	27,84	1,28	0,06	7,84		2,64	0,08	0,53	2,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	119,77				44,91				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	223,85	4,21		0,50	12,67	7,12	2,45	3,61	8,88
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	1,11								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,09	2,33				0,25		0,10	0,40
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		242,66		28,00		130,34			11,84	0,50
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN									
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS									
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	242,66		28,00		130,34			11,84	0,50
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^a									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,62	0,49					0,01		0,02

Phụ biểu số III.01

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024, huyện Như Xuân

(Kèm theo Quyết định số 1303 /QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Cát Vân	Cát Tân	Thanh Hoà	Thanh Lâm	Thanh Phong	Thanh Quân	Thanh Sơn	Thanh Xuân
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	428,15	6,72	0,67	226,50	43,77	4,25	0,59	2,42	11,47
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	16,78	0,21	0,42	0,19	0,41	0,06	0,11	1,37	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	15,34	0,21	0,42		0,41	0,06	0,01	0,22	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	36,82	2,20	0,17	3,08	13,51	0,06	0,04	0,21	2,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	27,84	1,30	0,06	6,03	4,20	0,27	0,06	0,83	0,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	119,77			74,86					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	223,85	3,01	0,02	142,34	25,65	3,86	0,38		9,15
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	1,11			0,13		0,98			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,09							0,01	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		242,66				40,43			26,65	4,90
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN									
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS									
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	242,66				40,43			26,65	4,90
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^a									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,62	0,07						0,03	

(Kèm theo Quyết định số 1303/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh)

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số IV.02

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024, huyện Như Xuân

(Kèm theo Quyết định số 1303/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số V

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2024, huyện Như Xuân

(Kèm theo Quyết định số 1303 /QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản pháp lý có liên quan
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh							
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng							
1	Công trình quốc phòng xã Bình Lương	0,190		0,190	CQP	Xã Bình Lương	Bản đồ lâm nghiệp tỷ lệ 1:10000	
1.2	Đất an ninh							
1	Trụ sở Công an xã Thanh Lâm	0,120		0,120	CAN	Xã Thanh Lâm	Thửa số 498 tờ bản đồ số 20	Nghị quyết số 197/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Trụ sở Công an xã Tân Bình	0,120		0,120	CAN	Xã Tân Bình	Bản đồ lâm nghiệp tỷ lệ 1:10000	
3	Trụ sở Công an xã Thanh Hòa	0,120		0,120	CAN	Xã Thanh Hòa	Thửa số 537 tờ bản đồ số 12	
4	Trụ sở Công an xã Xuân Hòa	0,120		0,120	CAN	Xã Xuân Hòa	Thửa số 96, 97, 100, 101 tờ bản đồ số 9	
5	Trụ sở Công an thị trấn Yên Cát	0,120		0,120	CAN	Thị trấn Yên Cát	Thửa số 475, 494, 535, 536, 495, 510, 511, 522, 523, tờ 17; Thửa số 7 tờ bản đồ số 26	Văn bản số 253/CAT-PH10 của Công an tỉnh V
6	Trụ sở Công an xã Bãi Trành	0,120		0,120	CAN	Xã Bãi Trành	Thửa số 18, 30, 226 tờ bản đồ số 19	
7	Trụ sở Công an xã Xuân Bình	0,120		0,120	CAN	Xã Xuân Bình	Thửa số 73 tờ bản đồ số 39	
8	Trụ sở Công an xã Hóa Quỳ	0,120		0,120	CAN	Xã Hóa Quỳ	Thửa số 267, 275, 276, 277, 278 tờ bản đồ số 24	
9	Trụ sở Công an xã Thượng Ninh	0,120		0,120	CAN	Xã Thượng Ninh	Thửa số 199 tờ bản đồ số 46	
10	Trụ sở Công an xã Thanh Phong	0,120		0,120	CAN	Xã Thanh Phong	Thửa số 144,147,149 tờ bản đồ số 17	
11	Trụ sở Công an xã Cát Vân	0,120		0,120	CAN	Xã Cát Vân	Thửa số 352, 329, 351, 328, 297 tờ bản đồ số 21	
12	Trụ sở Công an xã Thanh Sơn	0,120		0,120	CAN	Xã Thanh Sơn	Thửa số 653 tờ bản đồ số 34	
13	Trụ sở Công an xã Cát Tân	0,120		0,120	CAN	Xã Cát Tân	Tờ 20 thửa 13, 22, 36; Bản đồ lâm nghiệp	
14	Trụ sở Công an xã Thanh Xuân	0,120		0,120	CAN	Xã Thanh Xuân	Thửa số 338,349 tờ bản đồ số 17	
15	Trụ sở Công an xã Bình Lương	0,120		0,120	CAN	Xã Bình Lương	Tờ 8 thửa 153,154,155,164,165,166,167,180, 181,182,183,184,185,186,197,...	
16	Trụ sở Công an xã Thanh Quân	0,120		0,120	CAN	Xã Thanh Quân	Tờ 30 thửa 459,460,402b,401,435,458,433, 457,...	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản pháp lý có liên quan
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế, xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng							
1.2.1	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất							
1	Hồ chứa nước Bản Mòng	382,640		382,640	DTL	Xã Thanh Hòa, Xã Xuân Hòa	Bản đồ lâm nghiệp tỷ lệ 1:10 000	Quyết định số 1248/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ
2	Công trình, dự án cấp huyện							
2.1	Công trình, dự án do HĐND cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất							
2.1.1	Đất khu dân cư							
1	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư phía Tây bắc Trường Mầm non Khu phố 2 Thị trấn Yên Cát	4,050	0,210	3,840	ODT	Thị trấn Yên Cát	Thửa số 23, 27, 28 ... 59 tờ bản đồ số 6; Thửa số 12, 14, 15 ... 102, 107, 111, 418 tờ bản đồ số 11	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Đầu giá đất khu dân cư thôn Thắng Lộc	0,080		0,080	ONT	Xã Bình Lương	Thửa số 292 tờ bản đồ số 8	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
3	Đầu giá đất khu dân cư thôn Thắng Lộc (Vị trí 2)	0,110		0,110	DGT	Xã Bình Lương	Thửa số 343 đến 392 tờ bản đồ số 8	Nghị quyết 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
		0,120		0,120	ONT			
4	Đầu giá đất khu dân cư thôn Làng Gió	0,650		0,650	ONT	Xã Bình Lương	Thửa số 72 đến 96 tờ bản đồ số 8; bản đồ lâm nghiệp	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
		0,610		0,610	DGT			
		0,040		0,040	DKV			
5	Đầu giá đất khu dân cư thôn Đồng Chạng	0,660		0,660	ONT	Xã Thanh Sơn	Thửa số 213, 214, 251, 295, 296, 319, 127, 129, 170, 171, 210, 211, 212, 253, 254, 306, 350, 342, 415, 355, 340, 341, 352, 351, 398, 404, 405, 414 tờ bản đồ số 34	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
		0,400		0,400	DGT			
		0,060		0,060	DKV			
6	Đầu giá đất khu dân cư thôn Xuân Thượng	4,460		4,460	ONT	Xã Thượng Ninh	Thửa số 164 đến 376 tờ bản đồ số 11	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
7	Đầu giá khu dân cư thôn Vân Thành	0,326		0,326	ONT	Xã Cát Vân	Thửa số 587 tờ bản đồ số 20	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
		0,039		0,039	DKV			
		0,406		0,406	DGT			

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản pháp lý có liên quan
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
8	Đầu giá đất ở khu nhà văn hóa Vân Hòa	0,070		0,070	ONT	Xã Cát Vân	Thửa số 270 tờ bản đồ số 22	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
9	Khu dân cư thôn Vân Tiến	0,047		0,047	ONT	Xã Cát Vân	Tờ 18 thửa 166	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
2.1.2	Đất cơ sở y tế							
1	Trạm y tế xã Xuân Hòa	0,154		0,154	DYT	Xã Xuân Hòa	Tờ 7 thửa 79	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
2.1.3	Đất cơ sở giáo dục đào tạo							
1	Nâng cấp Trường Tiểu học xã Bãi Trành	0,110		0,110	DGD	Xã Bãi Trành	Thửa số 265 tờ bản đồ số 20; thửa số 97 tờ bản đồ số 19	Nghị quyết 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
2	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học Thanh Xuân	0,250		0,250	DGD	Xã Thanh Xuân	Thửa số 8 tờ bản đồ số 25; bản đồ lâm nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Nghị quyết 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
3	Xây dựng Trường Mầm non Thanh Sơn	1,020		1,020	DGD	Xã Thanh Sơn	Tờ bản đồ số 34	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh
4	Trường Mầm non Xuân Hòa	0,354		0,354	DGD	Xã Xuân Hòa	Tờ 7 thửa 111	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
5	Xây dựng hạng mục Trường THCS và THPT Như Xuân	0,460		0,460	DGD	Xã Thanh Quân	Thửa số 141 tờ bản đồ số 30; bản đồ lâm nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
2.1.4	Đất văn hóa							
1	Xây mới nhà văn hóa, khu thể thao thôn Đồng Chạng	0,196		0,196	DVH	Xã Thanh Sơn	Thửa số 488,558 tờ bản đồ số 23	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
2	Nhà văn hóa thôn Vân Hòa	0,214		0,214	DVH	Xã Cát Vân	Thửa số 395-398,412-414,422-425 tờ bản đồ số 21	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh
2.1.5	Đất thể thao							
1	Sân thể thao xã Thượng Ninh	1,026		1,026		Xã Thượng Ninh	Bản đồ lâm nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
2.1.6	Đất giao thông							
1	Tuyến tránh ngập đường tỉnh 520B đoạn qua xã Hóa Quý, huyện Như Xuân	4,550		4,550	DGT	Xã Hóa Quý	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
2	Đường giao thông từ xã Thượng ninh, huyện Như Xuân đi xã Phụng Nghi, huyện Như Thanh	9,910		9,910	DGT	Xã Thượng Ninh	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản pháp lý có liên quan
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
3	Công trình hệ thống hạ tầng kỹ thuật thị trấn Yên Cát	5,330		5,330	DGT	Thị trấn Yên Cát	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
4	Đường giao thông xã Bình Lương đi thôn Thanh Xuân	4,612		4,612	DGT	Xã Bình Lương, Xã Hóa Quý	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh
5	Đường giao thông thôn Hợp Thành đi thôn Làng Mài	0,150		0,150	DGT	Xã Bình Lương	Công trình dạng tuyến	
6	Đường giao thông xã Cát Vân đi xã Hóa Quý	7,150		7,150	DGT	Xã Cát Vân, Hóa Quý	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
2.1.7 Đất thủy lợi								
1	Xử lý khẩn cấp kênh dẫn nước đập Lèn Mát	0,300		0,300	DTL	Xã Thượng Ninh	Tờ bản đồ số 21	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Sửa chữa, nâng cấp hồ Đồng Mài	1,010		1,010	DTL	Xã Tân Bình	Tờ bản đồ số 12	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh
3	Sửa chữa, nâng cấp hồ Đồng Cù	3,050		3,050	DTL	Xã Cát Tân	Tờ bản đồ số 20,24	
4	Sửa chữa, nâng cấp, cải tạo hồ Đầm Trôi	2,000		2,000	DTL	Thị trấn Yên Cát	Tờ bản đồ số 27	
5	Sửa chữa, nâng cấp hồ Bảy Nón	1,150		1,150	DTL	Thị trấn Yên Cát	Tờ bản đồ số 11,12	
6	Sửa chữa, nâng cấp hồ Tá Kéng	0,695		0,695	DTL	Xã Tân Bình	Thửa số 338,341,258,261,265,269,290,262,263, 266,268,202,402,270,271 tờ bản đồ số 26	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh
2.1.8 Đất năng lượng								
1	Đường dây 220 kV trạm cắt Nậm Sum - Nông Cống	6,000		6,000	DNL	Xã: Thanh Phong, Thanh Hòa, Thanh Lâm, Bình Lương, Hóa Quý, Tân Bình	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 13/3/2023 của HĐND tỉnh
2	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện sau các trạm 110kV Bãi Trành theo phương án đa chia đa nối	0,030		0,030	DNL	Xã: Xuân Bình, Thanh Quân, Thanh Phong	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh
3	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực khu vực Như Xuân - Như Thanh	0,030		0,030	DNL	Xã: Thanh Hòa, Cát Tân	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
4	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện sau các trạm 110kV Hà Trung, 110kV Bim Sơn, 110kV Nga Sơn, 110kV Núi 1; 110kV Tây TP, 110kV Bãi Trành, 110kV Nông Cống theo phương án đa chia đa nối (MDMC)	0,026		0,026	DNL	Xã: Xuân Bình, Thanh Quân, Thanh Phong	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản pháp lý có liên quan
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2.1.9	Đất bãi thải xử lý chất thải							
1	Lò đốt rác thải sinh hoạt tại khu xử lý rác thải thị trấn Yên Cát	5,150		2,000 3,150	DRA	Thị trấn Yên Cát Xã Tân Bình	Trích lục bản đồ vị trí khu đất do UBND huyện Như Xuân xác nhận ngày 1/1/2022	Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh (Dự án đã thu hồi đất, giải phóng mặt bằng)
2.1.10	Đất trụ sở cơ quan, trụ sở tổ chức sự nghiệp							
1	Chi cục thi hành án	0,270	0,270			Thị trấn Yên Cát	Tờ bản đồ số 11	Dự án đã thu hồi đất, giải phóng mặt bằng, đưa vào kế hoạch sử dụng đất để hoàn thiện thủ tục giao đất
2	Xây dựng nhà công vụ cơ quan UBND huyện như Xuân	0,150		0,150		Thị trấn Yên Cát	Tờ bản đồ số 05	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh
2.1.11	Dự án đã giải phóng mặt bằng, đưa vào kế hoạch để tổ chức đấu giá							
1	Đấu giá đất khu dân cư trung tâm xã	2,620	2,620		ONT	Xã Thanh Quân	Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng	Đã hoàn thành giải phóng mặt bằng
2	Đấu giá đất ở khu dân cư thôn Cát Xuân	0,600	0,600		ONT	Xã Cát Tân		
3	Đấu giá đất ở khu dân cư thôn Cát Lợi	0,640	0,640		ONT	Xã Cát Tân		
4	Đấu giá đất ở khu dân cư thôn Đồng Quan	4,320	4,320		ONT	Xã Hóa Quỳ		
5	Đấu giá đất ở khu dân cư thôn Thanh Xuân	0,940	0,940		ONT	Xã Hóa Quỳ		
6	Đấu giá đất ở khu dân cư Khu phố 2 (đường đôi)	2,000	2,000		ONT	Thị trấn Yên Cát		
7	Đấu giá đất khu dân cư thôn Đồng Xuân	0,060	0,060		ONT	Xã Hóa Quỳ		
8	Đấu giá đất ở khu dân cư thôn 8	0,960	0,960		ONT	Xã Xuân Hòa		
2.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất							

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản pháp lý có liên quan
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2.2.1	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo							
1	Đất cơ sở giáo dục (trường phổ thông song ngữ ALPHABET)	2,000		2,000	DGD	Xã Thượng Ninh	Tờ 58 thửa 208,249,290,291,292,293,283,284, 285,286,255,256,257,250,209-223, 111,112, 146,147,148,151,152,171-175,178-185,...	
2.2.2	Đất thương mại dịch vụ							
1	Khu kinh doanh dịch vụ tổng hợp	0,120		0,120	TMD	Xã Bình Lương	Thửa số 66 Tờ bản đồ số 8	
2	Cửa hàng xăng dầu Xuân Hòa	0,170		0,170	TMD	Xã Xuân Hòa	Bản đồ lâm nghiệp tỷ lệ 1/10.000	
3	Cửa hàng xăng dầu Hóa Quý	0,204		0,204	TMD	Xã Hóa Quý	Thửa số 62,67,73,72,390 tờ bản đồ số 20 và Bản đồ lâm nghiệp tỷ lệ 1/10.000	
4	Khu thương mại dịch vụ	0,190		0,190	TMD	Xã Thanh Hòa	Thửa số 43,54-57,68 tờ bản đồ số 04	
5	Khu thương mại dịch vụ	0,200		0,200	TMD	Xã Xuân Hòa	Thửa số 44 tờ bản đồ số 06	
6	Khu thương mại dịch vụ	0,260		0,260	TMD	Thị trấn Yên Cát	Thửa số 300, 306, 338 tờ bản đồ số 29	
7	Khu thương mại dịch vụ	0,100		0,100	TMD	Thị trấn Yên Cát	Thửa số 508, 552, 553, 642 tờ bản đồ số 37	
8	Khu thương mại dịch vụ	0,250		0,250	TMD	Xã Thanh Xuân	Thửa 426 tờ 17	
2.2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
1	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,880		2,880	SKC	Xã Xuân Hòa	Thửa số 44 tờ bản đồ số 16	
2	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,150		2,150	SKC	Xã Bãi Trành	Thửa số 47,53 tờ bản đồ số 13	
3	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,500		0,500	SKC	Xã Bình Lương	Thửa số 415 tờ bản đồ số 04 và Bản đồ lâm nghiệp tỷ lệ 1/10.000	
4	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,422		0,422	SKC	Xã Bãi Trành	Thửa số 37 tờ bản đồ số 29	
5	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,000		2,000	SKC	Xã Hóa Quý	Thửa số 45,47,50,64 Tờ 21 và Bản đồ lâm nghiệp tỷ lệ 1/10000	
6	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,190		0,190	SKC	Xã Xuân Bình	Thửa số 26 tờ bản đồ số 55	
7	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,790		1,790	SKC	Xã Xuân Hòa	Thửa số 09 tờ bản đồ số 4	
8	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4,500		4,500	SKC	Thị trấn Yên Cát	Thửa số 26,33,45,43,50,62 tờ bản đồ số 27 và Bản đồ lâm nghiệp tỷ lệ 1/10.000	
9	Xưởng chế biến lâm sản tại xã Thanh Lâm	2,720		2,720	SKC	Xã Thanh Lâm	Thửa số 72-75,82,83,85,86,94 tờ bản đồ số 28	Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 2/1/2024 của UBND tỉnh
10	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	6,000		6,000	SKC	Xã Thanh Xuân	Thửa số 84,95 tờ bản đồ số 16; Thửa số 2,3,6,8,10,14,17-19 tờ bản đồ số 24	
11	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,094		0,094	SKC	Thị trấn Yên Cát	Thửa số 20 tờ bản đồ số 29	
12	Nhà máy giày da xuất khẩu	3,740		3,740	SKC	Thị trấn Yên Cát	Thửa số 61, 62, 63, ... 340, 341, 343, 347 Tờ bản đồ số 29	Quyết định số 304/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản pháp lý có liên quan
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
13	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,300		0,300	SKC	Xã Hóa Quý	Thửa số 199 tờ bản đồ số 25	
14	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,000		1,000	SKC	Xã Xuân Bình	Thửa số 10,15,22,145 tờ bản đồ số 54	
15	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,480		0,480	SKC	Xã Xuân Bình	Thửa số 291; Tờ bản đồ số 30	
16	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5,000		5,000	SKC	Xã Xuân Hòa	Bản đồ lâm nghiệp tỷ lệ 1:10000	
17	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Khu sản xuất, chế biến khoáng sản)	4,900		4,900	SKS	Xã Thanh Xuân	Thửa số 83, 84 tờ bản đồ số 18	Công văn số 1674/UBND-CN ngày 01/02/2024
18	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Nhà máy chè Cát Vân)	2,000		2,000	SKC	Xã Cát Vân	Tờ 22 thửa 214,215,216,236,288,244,245,248, 249, 250,258,262,...	
19	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Khu sản xuất và chế biến khoáng sản)	2,480		2,480	SKS	Xã Thanh Lâm	Tờ bản đồ số 39	Công văn số 1674/UBND-CN ngày 01/02/2024
20	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Khu sản xuất và chế biến lâm sản Như Xuân)	3,700		3,700	SKC	Xã Thượng Ninh	Tờ 21 thửa 738,739,770-776,780-785,823-827, 830-833,849,850,... và bản đồ lâm nghiệp tỷ lệ 1/10.000	
21	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,800		1,800	SKC	Xã Xuân Hòa	Bản đồ lâm nghiệp tỷ lệ 1:10000	
2.2.3	Đất khai thác khoáng sản							
1	Khai thác khoáng sản (Quặng sắt)	29,000		29,000	SKS	Xã Thanh Lâm	Thửa số 34-37 tờ bản đồ số 04 và Bản đồ lâm nghiệp tỷ lệ 1/10.000	
2	Khai thác đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	18,670		18,670	SKS	Xã Xuân Bình	Tờ bản đồ số 41,42	
3	Khai thác mỏ đá cát kết, sét kết tại xã Cát Vân	3,100		3,100	SKS	Xã Cát Vân	Thửa số 182,97,101, 117,123,124,125,92 tờ bản đồ số 14	
4	Mở rộng khai trường và mỏ đá vôi làm VLXD thông thường	5,600		5,600	SKS	Xã Thanh Lâm	Tờ 38, Bản đồ lâm nghiệp tỷ lệ 1:10000	
5	Mở rộng khai trường và mỏ đá vôi làm VLXD thông thường	2,530		2,530	SKS	Xã Thanh Lâm	Bản đồ lâm nghiệp tỷ lệ 1:10000	
6	Mở rộng khai trường và mỏ đá vôi làm VLXD thông thường thôn Xuân Phong	1,720		1,720	SKS	Xã Thanh Phong	Tờ 27, 28, Bản đồ lâm nghiệp tỷ lệ 1:10000	
2.2.4	Đất nông nghiệp khác							
1	Trang trại chăn nuôi tập trung kết hợp trồng, sản xuất giống cây trồng, cây lâm nghiệp và cây dược liệu	30,600		30,600	NKH	Xã Xuân Hòa	Bản đồ lâm nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Quyết định số 2935/QĐ-UBND ngày 04/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh; Quyết định số 717/QĐ-UBND ngày 09/02/2024
2	Đất nông nghiệp khác	19,880		19,880	NKH	Xã Thanh Lâm	Bản đồ lâm nghiệp tỷ lệ 1/10.000	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản pháp lý có liên quan
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
3	Trang trại chăn nuôi ECO - Thanh Sơn tại xã Thanh Sơn	38,490		26,650	NKH	Xã Thanh Sơn	Bản đồ lâm nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Quyết định 2456/QĐ-UBND ngày 09/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh; Quyết định số 1639/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của UBND tỉnh
4	Trang trại chăn nuôi ECO - Thanh Sơn tại xã Tân Bình			11,840	NKH	Xã Tân Bình		
5	Trung tâm vệt giống công nghệ cao	23,900		23,900	NKH	Xã Thanh Lâm	Tờ bản đồ số 37 và Bản đồ lâm nghiệp tỷ lệ 1/10.000	Quyết định số 3917/QĐ-UBND ngày 15/11/2022 của UBND tỉnh
6	Đất nông nghiệp khác	6,000		6,000	NKH	Xã Bãi Trành	Bản đồ lâm nghiệp tỷ lệ 1/10.000	
7	Đất nông nghiệp khác	0,500		0,500	NKH	Xã Thượng Ninh	Thửa 890; 891 tờ bản đồ 46	
8	Đất trồng cây lâu năm	18,050		18,050	CLN	Xã Xuân Hòa	Thửa 16-L5-K1 - TK648C; 16-L3-K1-TK648C tờ bản đồ GĐLN 01	
9	Đất trồng cây lâu năm	48,530		48,530	CLN	Xã Xuân Hòa	Thửa số 16-L4-K1-TK648C tờ bản đồ GĐLN 01; Thửa đất số 45a-L7-K1-TK648C tờ bản đồ GĐLN 01; Thửa đất số 16(1)-L1-K1-TK648C tờ bản đồ GĐLN 01	
10	Đất trồng cây lâu năm	33,160		33,160	CLN	Xã Xuân Hòa	Thửa số 45-L8-K1-TK648C; 16a-L5-K1-TK648C; 16-L3-K1-TK648C; 16b-L5-K1-TK648C tờ bản đồ GĐLN 01	
11	Đất trồng cây lâu năm	4,900		4,900	CLN	Xã Thanh Xuân	Thửa số 32, 32a, 32b -L10-K1-TK580 tờ bản đồ GĐLN 01	
2.4	Chuyển mục đích đất ao, vườn trong khu dân cư sang đất ở							
	Đỗ Tất Hùng, Phạm Minh Thùy	0,020	0,010	0,010	ODT	Thị trấn Yên Cát	Thửa số 378; Tờ bản đồ số 12	CY636298
	Phạm Thị Hôm	0,080	0,040	0,040	ODT	Thị trấn Yên Cát	Thửa 587b; Tờ bản đồ số 26	BP974171
	Dương Minh Khánh	0,053	0,013	0,040	ODT	Thị trấn Yên Cát	Thửa số 100; Tờ bản đồ số 11	BV104426
	Lê Văn Thực; Lê Thị Phụng	0,040	0,025	0,015	ODT	Thị trấn Yên Cát	Thửa số 12b; Tờ bản đồ số 12	BH802962
	Mai Công Liêm	0,008	0,005	0,003	ODT	Thị trấn Yên Cát	Thửa số 237; Tờ bản đồ số 12	CK619653
	Nguyễn Thị Minh Khuyên	0,060	0,040	0,020	ODT	Thị trấn Yên Cát	Thửa số 526; Tờ bản đồ số 21	CA437441
	Vì Văn Tuấn	0,015	0,005	0,010	ODT	Thị trấn Yên Cát	Thửa số 16; Tờ bản đồ số 11	CE987646
	Phạm Thị Duyên	0,027	0,004	0,023	ODT	Thị trấn Yên Cát	Thửa số 236; Tờ bản đồ số 16	DD975586
	Nguyễn En Xin	0,012	0,007	0,006	ODT	Thị trấn Yên Cát	Thửa số 300; Tờ bản đồ số 10	DH014487
	Triệu Thị Thủy	0,010	0,005	0,005	ODT	Thị trấn Yên Cát	Thửa số 999; Tờ bản đồ số 26	DH014457
	Lê Thị Phụng	0,021	0,006	0,015	ODT	Thị trấn Yên Cát	Thửa số 672; Tờ bản đồ số 37	CK619619
	Trần Hồng Khánh	0,020	0,016	0,004	ODT	Thị trấn Yên Cát	Thửa số 962; Tờ bản đồ số 37	DD975270
	Nguyễn Sỹ Bằng	0,011	0,006	0,005	ODT	Thị trấn Yên Cát	Thửa số 590; Tờ bản đồ số 37	CA437648

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản pháp lý có liên quan
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Lê Văn Dũng	0,016	0,006	0,010	ODT	Thị trấn Yên Cát	Thửa số 386; Tờ bản đồ số 27	CI508713
	Nguyễn Hữu Quý	0,010	0,005	0,005	ODT	Thị trấn Yên Cát	Thửa số 72; Tờ bản đồ số 5	CL594134
	Lê Thị Pượng	0,014	0,008	0,006	ODT	Thị trấn Yên Cát	Thửa số 791; Tờ bản đồ số 37	CT556115
	Đinh Văn Kiên	0,009	0,006	0,003	ODT	Thị trấn Yên Cát	Thửa số 265; Tờ bản đồ số 44	CK619064
	Cao Tiến Dũng	0,013	0,007	0,006	ODT	Thị trấn Yên Cát	Thửa số 231; Tờ bản đồ số 5	BV104514
	Lê Như Ý	0,033	0,013	0,020	ODT	Thị trấn Yên Cát	Thửa số 334; Tờ bản đồ số 37	BM050520
	Hoàng Văn Sơn	0,022	0,012	0,010	ODT	Thị trấn Yên Cát	Thửa số 133; Tờ bản đồ số 5	CK619769
	Lê Đình Hoàn	0,047	0,022	0,025	ODT	Thị trấn Yên Cát	Thửa số 155; Tờ bản đồ số 12	BM050072
	Lê Hữu Quý	0,045	0,020	0,025	ODT	Thị trấn Yên Cát	Thửa số 705; Tờ bản đồ số 37	CP692212
	Hoàng Thị Hiền	0,026	0,006	0,020	ODT	Thị trấn Yên Cát	Thửa số 146; Tờ bản đồ số 35	DD975231
	Phạm Hùng Thiên	0,027	0,012	0,015	ODT	Thị trấn Yên Cát	Thửa số 180; Tờ bản đồ số 43	CV759027
	Lê Thị Cấn	0,020	0,010	0,010	ODT	Thị trấn Yên Cát	Thửa số 263; Tờ bản đồ số 27	CH024055
	Nguyễn Văn Tâm	0,017	0,007	0,010	ODT	Thị trấn Yên Cát	Thửa số 260; Tờ bản đồ số 44	CK619716
	Bùi Tiến Điệp	0,014	0,007	0,008	ODT	Thị trấn Yên Cát	Thửa số 476; Tờ bản đồ số 10	DH014284
	Vì Thị Dương	0,016	0,006	0,010	ODT	Thị trấn Yên Cát	Thửa số 580; Tờ bản đồ số 11	DH014069
	Nguyễn Thị Huê	0,030	0,010	0,020	ODT	Thị trấn Yên Cát	Thửa số 172; Tờ bản đồ số 11	CL594112
	Hà Thị Hoa	0,006	0,003	0,003	ODT	Thị trấn Yên Cát	Thửa số 354; Tờ bản đồ số 05	DD086572
	Lê Thị Viên	0,013	0,005	0,008	ODT	Thị trấn Yên Cát	Thửa số 127; Tờ bản đồ số 19	CR796292
	Lê Thị Viên	0,013	0,005	0,008	ODT	Thị trấn Yên Cát	Thửa số 126; Tờ bản đồ số 20	CR692451
	Khang Thị Hiền	0,025	0,010	0,015	ODT	Thị trấn Yên Cát	Thửa số 14; Tờ bản đồ số 05	CK619127
	Lê Thị Len	0,017	0,011	0,006	ODT	Thị trấn Yên Cát	Thửa số 57; Tờ bản đồ số 08	DL893234
	Đỗ Xuân Thành	0,006	0,004	0,002	ODT	Thị trấn Yên Cát	Thửa số 381; Tờ bản đồ số 12	DB655545
	Lê Văn Cầu	0,050	0,040	0,010	ODT	Thị trấn Yên Cát	Thửa số 70; Tờ bản đồ số 34	CY636741
	Lê Văn Thắng	0,040	0,020	0,020	ODT	Thị trấn Yên Cát	Thửa số 548; Tờ bản đồ số 21	CR971097
	Trần Công Dụng	0,034	0,024	0,010	ODT	Thị trấn Yên Cát	Thửa số 694; Tờ bản đồ số 12	CD076231
	Nguyễn Lâm Tân	0,018	0,010	0,008	ODT	Thị trấn Yên Cát	Thửa số 302; Tờ bản đồ số 12	CD076212
	Nguyễn Thị Ngân	0,010	0,004	0,006	ODT	Thị trấn Yên Cát	Thửa số 257; Tờ bản đồ số 05	CB375896
	Nguyễn Văn Tăng	0,008	0,006	0,002	ODT	Thị trấn Yên Cát	Thửa số 391; Tờ bản đồ số 44	DD975683
	Đào Đỗ Phúc	0,009	0,004	0,005	ODT	Thị trấn Yên Cát	Thửa số 397; Tờ bản đồ số 9	DL893134
	Lê Đình Thực	0,010	0,004	0,006	ODT	Thị trấn Yên Cát	Thửa số 214; Tờ bản đồ số 08	DH014191
	Bùi Hữu Thắng	0,012	0,005	0,007	ODT	Thị trấn Yên Cát	Thửa số 330; Tờ bản đồ số 12	DL893107
	Lê Thị Phúc	0,024	0,012	0,012	ODT	Thị trấn Yên Cát	Thửa số 328; Tờ bản đồ số 12	CM909640
	Lê Hải Hà	0,040	0,025	0,015	ODT	Thị trấn Yên Cát	Thửa số 67; Tờ bản đồ số 19	CT556678

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản pháp lý có liên quan
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Lê Thị Ly	0,014	0,004	0,010	ODT	Thị trấn Yên Cát	Thửa số 816; Tờ bản đồ số 12	DL893465
	Lê Văn Thanh	0,020	0,016	0,004	ODT	Thị trấn Yên Cát	Thửa số 817; Tờ bản đồ số 12	DL893466
	Vũ Ngọc Quang	0,017	0,005	0,012	ODT	Thị trấn Yên Cát	Thửa số 223; Tờ bản đồ số 10	DD086489
	Lê Thành Trung	0,020	0,007	0,013	ODT	Thị trấn Yên Cát	Thửa số 1033; Tờ bản đồ số 26	DL893895
	Nguyễn Hữu Hải, Lê Thanh Thủy	0,023	0,006	0,017	ODT	Thị trấn Yên Cát	Thửa số 1035; Tờ bản đồ số 26	DL893894
	Hoàng Thị Lan	0,060	0,040	0,020	ONT	Xã Hóa Quý	Thửa số 70; Tờ bản đồ số 8	CD982291
	Lâm Văn Chương	0,016	0,006	0,010	ONT	Xã Hóa Quý	Thửa số 1116; Tờ bản đồ số 24	DL 893550
	Lê Thị Khuy	0,050	0,010	0,040	ONT	Xã Hóa Quý	Thửa số 296; Tờ bản đồ số 30	CI 508977
	Lữ Văn Tầm	0,082	0,032	0,050	ONT	Xã Thanh Phong	Thửa số 157; Tờ bản đồ số 36	CK619145
	Lê Thị Cúc	0,021	0,011	0,010	ONT	Xã Thượng Ninh	Thửa số 39; Tờ bản đồ số 68	CI508781
	Cao Xuân Quang	0,060	0,040	0,020	ONT	Xã Cát Tân	Thửa số 365; Tờ bản đồ số 27	DH014413
	Phạm Văn Thành	0,110	0,010	0,100	ONT	Xã Cát Tân	Thửa số 145; Tờ bản đồ số 23	CM909444
	Nguyễn Bá Chúc	0,020	0,006	0,014	ONT	Xã Cát Tân	Thửa số 193; Tờ bản đồ số 22	CB375179
	Lê Văn Tình	0,020	0,010	0,010	ONT	Xã Bình Lương	Thửa số 346; Tờ bản đồ số 8	BV104784
	Lê Văn Chuyên	0,037	0,017	0,020	ONT	Xã Bình Lương	Thửa số 149; Tờ bản đồ số 01	DL 893545
	Lê Phú Úy	0,040	0,006	0,034	ONT	Xã Bình Lương	Thửa số 17; Tờ bản đồ số 2	DH014803
	Lê Văn Duyên	0,016	0,008	0,008	ONT	Xã Thanh Xuân	Thửa số 178; Tờ bản đồ số 25	DD975839
	Vũ Trọng Phúc	0,012	0,006	0,006	ONT	Xã Thanh Xuân	Thửa số 360; Tờ bản đồ số 17	CT556136
	Nguyễn Văn Hường	0,022	0,007	0,015	ONT	Xã Thanh Xuân	Thửa số 175; Tờ bản đồ số 25	DD975839
	Lục Văn Hùng	0,018	0,008	0,010	ONT	Xã Thanh Xuân	Thửa số 140; Tờ bản đồ số 25	CP692427
	Hồ Thanh Tùng	0,026	0,016	0,010	ONT	Xã Thanh Xuân	Thửa đất 332; Tờ bản đồ số 17	CA437352
	Vi Đức Tính	0,040	0,020	0,020	ONT	Xã Thanh Hòa	Thửa số 175; Tờ bản đồ số 4	CP692920
	Lê Trung Kiên	0,024	0,020	0,004	ONT	Xã Thanh Hòa	Thửa số 954; Tờ bản đồ số 12	CQ271937
	Lương Thị Hoa	0,050	0,040	0,010	ONT	Xã Thanh Hòa	Thửa số 466; Tờ bản đồ số 12	CD076632
	Lê Thị Cành	0,050	0,020	0,030	ONT	Xã Thanh Sơn	Thửa số 605; Tờ bản đồ số 34	CQ271506
	Lang Văn Quang	0,030	0,020	0,010	ONT	Xã Thanh Sơn	Thửa số 500; Tờ bản đồ số 34	CQ271031
	Lê Thị Tuyết	0,040	0,020	0,020	ONT	Xã Cát vân	Thửa số 127; Tờ bản đồ số 22	CK619314
	Lê Hữu Nguyên	0,035	0,015	0,020	ONT	Xã Cát vân	Thửa số 478; Tờ bản đồ số 20	BV104714
	Lê Hữu Tuấn	0,040	0,020	0,020	ONT	Xã Cát vân	Thửa số 898; Tờ bản đồ số 20	CR796711
	Lê Hữu Tân	0,030	0,020	0,010	ONT	Xã Cát vân	Thửa số 903; Tờ bản đồ số 20	CV759003
	Lê Hữu Xuân	0,040	0,020	0,020	ONT	Xã Cát vân	Thửa số 167; Tờ bản đồ số 13	CK619346
	Lương Văn Sâm	0,050	0,010	0,040	ONT	Xã Cát vân	Thửa số 148; Tờ bản đồ số 6	DH 014308
	Lương Hồng Tâm	0,190	0,040	0,150	ONT	Xã Xuân Bình	Thửa số 208; Tờ bản đồ số 55	DH014330

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Văn bản pháp lý có liên quan
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Lương Hồng Tâm	0,070	0,040	0,030	ONT	Xã Xuân Bình	Thửa số 190; Tờ bản đồ số 55	DD975723
	Vi Văn Đại	0,080	0,040	0,040	ONT	Xã Xuân Bình	Thửa số 152; Tờ bản đồ số 61	DL 893549
	Nguyễn Đình Hiệu	0,030	0,008	0,022	ONT	Xã Xuân Bình	Thửa số 1551; Tờ bản đồ số 31	DL 893615
	Lê Thị Thúy Ngân	0,018	0,008	0,011	ONT	Xã Bãi Trành	Thửa số 142; Tờ bản đồ số 10	DL 893117
	Nguyễn Thái Bình, Đỗ Thị Thanh	0,060	0,010	0,050	ONT	Xã Bãi Trành	Thửa số 205; Tờ bản đồ số 20	CĐ 982014
	Trịnh Văn Hà, Nguyễn Thị Hằng	0,024	0,009	0,015	ONT	Xã Bãi Trành	Thửa số 781; Tờ bản đồ số 20	CT 556157
	Trịnh Văn Hà, Nguyễn Thị Hằng	0,045	0,015	0,030	ONT	Xã Bãi Trành	Thửa số 842; Tờ bản đồ số 20	CT 556445
	Nguyễn Văn Cừ, Hoàng Thị Chính	0,040	0,020	0,020	ONT	Xã Bãi Trành	Thửa số 171; Tờ bản đồ số 11	DD 975102
	Trần Văn Trung	0,012	0,006	0,006	ONT	Xã Bãi Trành	Thửa số 372; Tờ bản đồ số 27	CK 619382
	Mai Thế Anh, Nguyễn Thị Thảo	0,012	0,006	0,006	ONT	Xã Bãi Trành	Thửa số 810; Tờ bản đồ số 20	CR 971883
	Phạm Văn Tiền, Phạm Thị Trâm	0,024	0,018	0,006	ONT	Xã Bãi Trành	Thửa số 807; Tờ bản đồ số 20	CT 629517
	Phạm Hồng Lâm Nguyễn Thị Lập	0,046	0,011	0,035	ONT	Xã Bãi Trành	Thửa số 202; Tờ bản đồ số 20	CQ 271516
	Ngô Thị Liên	0,044	0,020	0,024	ONT	Xã Bãi Trành	Thửa số 137; Tờ bản đồ số 20	CH 024219
	Đỗ Xuân Trường, Đặng Thị Hiếu	0,033	0,006	0,027	ONT	Xã Bãi Trành	Thửa số 657; Tờ bản đồ số 20	CO 047397
	Đỗ Xuân Trường, Đặng Thị Hiếu	0,017	0,011	0,006	ONT	Xã Bãi Trành	Thửa số 658; Tờ bản đồ số 20	CT 556556
	Huỳnh Xuân Quang	0,037	0,027	0,010	ONT	Xã Bãi Trành	Thửa số 39; Tờ bản đồ số 20	CK 619047
	Trần Xuân Quang	0,026	0,014	0,012	ONT	Xã Bãi Trành	Thửa số 95; Tờ bản đồ số 20	BO 421274